TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/KDTM-ST
Ngày: 02 – 12 – 2019
V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản kinh doanh xăng dầu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

2. Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLST-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "*Hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu và hợp đồng cho thuê tài sản kinh doanh xăng dầu*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2019/QĐST-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1955 (Chủ Doanh nghiệp tư nhân L2); cư trú tại ấp N1, xã L3, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T; địa chỉ Số 22/48, Cư Xá G, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Hồ Xuân C1, sinh năm 1965; cư trú tại Số 497, đường N2, Phường E, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi làm việc Số 22/48, Cư Xá G, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T – *vắng mặt*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lưu Kim M, sinh năm 1960; cư trú tại ấp N1, xã L3, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

3.2. Ngân hàng N3; địa chỉ số 02 H, phường C2, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N3:

3.2.1. Ông Trịnh Ngọc K; cư trú tại số 02 H, phường C2, quận Đ, thành phố Hà Nội là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N3 – *vắng mặt*).

3.2.2. Ông Lê Văn B2; nơi làm việc Số 116/10, Tổ 25, Khóm Ê, thị trấn B3, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền (Quyết định ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 6 năm 2014 – *vắng mặt*).

3.2.3. Ông Lưu Thanh P; nơi làm việc Số 116/10, Tổ 25, Khóm Ê, thị trấn B3, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 09/UQ-NHNoTB ngày 06 tháng 11 năm 2019 – *vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Ông là chủ Doanh nghiệp tư nhân L2 ngành nghề kinh doanh xăng dầu tại địa chỉ ấp N1, xã L3, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long. Trong quá trình kinh doanh, ông quen biết ông Hồ Xuân C1 là Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T đồng thời là người đại diện cho chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T - Cửa hàng xăng dầu Petro T1. Tháng 3/2016, tại trụ sở Doanh nghiệp tư nhân L2, ông C1 đại diện cho chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T - Cửa hàng xăng dầu Petro T1 (gọi tắt là bên A) và ông đại diện cho Doanh nghiệp tư nhân L2 (gọi tắt là bên B) cùng ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu và phụ lục hợp đồng cho thuê tài sản kinh doanh xăng dầu có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L3 cụ thể như sau:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh không số HĐHT/2016 ngày 22/3/2016 có nội dung: Bên A và bên B cùng hợp tác kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu tại trụ sở của bên B trong thời hạn 05 năm, bắt đầu từ ngày 15/3/2016 đến ngày 15/3/2021. *Phương thức hợp tác*: Bên A góp vốn bằng tiền mặt để sửa chữa các tài sản thuộc quyền sở hữu của bên B gắn liền trên 300 m^2 đất tại thửa số 107, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.200 m^2, loại đất thổ vườn, địa chỉ ấp N1, xã L3, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long đứng tên bà Lưu Kim M gồm: Tài sản tại cửa hàng mặt giáp lộ 3/2 diện tích 40 m^2: 01 trụ bơm điện tử, 02 bồn chứa xăng (01 bồn nổi thể tích 4.000 lít, 01 bồn chìm thể tích 1.500 lít); tài sản tại cửa hàng giáp sông T3 diện tích 260 m^2: 02 trụ bơm điện tử, 03 bồn chứa (01 bồn thể tích 10.000 lít, 01 bồn thể tích 7.000 lít và 01 bồn thể tích 5.000 lít); các trang thiết bị trong cửa hàng: 01 bộ bình đong đo lường chất lượng số lượng 05 cái, 06 bình chữa cháy, 01 máy bơm TF90, 01 mô tơ phát điện trị giá 60.000.000 đồng. Bên B góp vốn bằng các tài sản nêu trên và giao cho bên A toàn quyền trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của Doanh nghiệp tư nhân L2 và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh của trạm. *Về doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận*: Do bên A chịu trách nhiệm hạch toán, nắm giữ doanh thu,

tự chịu trách nhiệm hạch toán lỗ, lãi, hàng tháng cố định bên A có trách nhiệm trả cho bên B số tiền 5.000.000 đồng.

Trên thực tế hai bên không hợp tác kinh doanh mà bên B cho bên A thuê tài sản để kinh doanh xăng dầu. Nên ngày 23/3/2016 hai bên tiếp tục ký kết phụ lục hợp đồng với nội dung: Bên B cho bên A thuê 300 m^2 đất và tài sản gồm: 300 m^2 đất tại thửa số 107; cửa hàng mặt giáp lộ 3/2 diện tích 40 m^2 kèm theo tài sản là 01 trụ bơm điện tử, 02 bồn chứa xăng (01 bồn nổi thể tích 4.000 lít, 01 bồn chìm thể tích 1.500 lít); cửa hàng giáp sông T3 diện tích 260 m^2 kèm theo tài sản là 01 trụ bơm điện tử, 02 bồn chứa xăng (01 bồn nổi thể tích 4.000 lít, 01 bồn chìm 02 trụ bơm điện tử, 03 bồn chứa (01 bồn thể tích 10.000 lít, 01 bồn thể tích 7.000 lít và 01 bồn thể tích 5.000 lít) và các trang thiết bị trong cửa hàng gồm 01 bộ bình đong đo lường chất lượng số lượng 05 cái, 06 bình chữa cháy, 01 máy bơm TF90, 01 mô tơ phát điện. Giá thuê cố định 5.000.000 đồng/tháng, 12 tháng là 60.000.000 đồng, giá này được thanh toán đến hết hợp đồng làm 05 lần như sau: Lần 01, ngày 22/3/2016 thanh toán 60.000.000 đồng; lần 02, ngày 22/3/2017 thanh toán 60.000.000 đồng; lần 03, ngày 22/3/2018 thanh toán 60.000.000 đồng; lần 04, ngày 22/3/2019 thanh toán 60.000.000 đồng; lần 05, ngày 22/3/2020 thanh toán 60.000.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng thuê tài sản: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T chỉ thanh toán cho ông số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó không thanh toán tiếp và cũng không kinh doanh. Ông nhiều lần liên hệ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T và ông C1 yêu cầu thanh toán nợ, xử lý hợp đồng thì khất hẹn để sự việc kéo dài. Tính đến ngày 02/12/2019, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T nợ thanh toán tiền thuê kỳ thứ nhất 40.000.000 đồng, từ kỳ thứ hai đến kỳ thứ ba 120.000.000 đồng, kỳ thứ tư 08 tháng 10 ngày là 41.666.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 201.666.000 đồng.

Nay ông chọn Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết và yêu cầu các vấn đề như sau: Chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22/3/2016 và phụ lục hợp ký ngày 23/3/2016 giữa Doanh nghiệp tư nhân L2 do ông đại diện với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T do ông Hồ Xuân C1 đại diện. Buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải thanh toán nợ thuê tài sản cho ông và bà M số tiền 201.666.000 đồng. Ngoài ra, ông không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Kim M trình bày:

Thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông L1, không có yêu cầu hoặc đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại bản tự khai đề ngày 18 tháng 6 năm 2019 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 07 tháng 11 năm 2019 của ông Lưu Thanh P là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày:

Ngày 16/01/2019, Ngân hàng N - chi nhánh B1 có cho ông L1 và bà M vay số tiền 200.000.000 đồng, loại cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, mục đích trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, thời hạn vay 12 tháng. Ngân hàng có giao dịch nhận giữ hộ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 331077, diện tích đất 1.200 m^2. Do vụ án giải quyết tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng, khoản vay chưa đáo hạn, khách hàng thanh toán tiền vay đầy đủ nên ngân hàng không có ý kiến hoặc đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề gì, yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Hồ Xuân C1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông L1, không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án và cũng không ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông L1 vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bà Mai thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông Luận. Do các tài sản cho thuê hiện ông L1, bà M quản lý. Nên ông bà không yêu cầu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải hoàn trả lại tài sản thuê.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thông qua hoạt động kiểm sát việc giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nhận thấy: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 11, 74, 75, 306 Luật Thương mại; khoản 18 Điều 4, các điều 13, 45, 110, 183, 185 Luật Doanh nghiệp; các điều 84, 357, 428, 429, 468, 472, 481, 482, 504, 512 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 11 Điều 3, Điều 27 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (gọi tắt là Nghị định số 83/2014/NĐ-CP) và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án, giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Luận:

Chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22/3/2016 và phụ lục hợp ký ngày 23/3/2016 giữa Doanh nghiệp tư nhân L2 do ông L1 đại diện với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T (chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T - Cửa hàng xăng dầu Petro T1) do ông C1 đại diện.

Buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T có trách nhiệm thanh toán nợ thuê tài sản cho ông L1 và bà M số tiền 201.666.000 đồng.

Kể từ ngày ông L1, bà M có đơn yêu cầu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải thi hành án số tiền 201.666.000 đồng thì Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T không phải hoàn trả lại các tài sản thuê cho ông L1, bà M.

Buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải chịu chi phí tố tụng số tiền 865.000 đồng và án phí sơ thẩm số tiền 10.083.300 đồng. Do ông L1 đã tạm ứng nộp trước chi phí tố tụng nên Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải nộp để hoàn trả cho ông L1.

Hoàn trả cho ông L1 nhận lại số tiền 5.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản kinh doanh xăng dầu, phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận như nhận định tại các mục **[4.1]**, **[4.2]**, **[4.3]**. Thuộc loại tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Hồ Xuân C1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[3] *Về áp dụng pháp luật nội dung*: Xét Luật Thương mại và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP không trực tiếp điều chỉnh hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu và hợp đồng cho thuê tài sản kinh doanh xăng dầu. Theo quy định tại Điều 4 Luật Thương mại quy định về áp dụng Luật Thương mại và pháp luật có liên quan thì hoạt động thương mại phải tuân theo Luật Thương mại và pháp luật có liên quan, đối với hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó, đối với hoạt động thương mại không được quy

định trong Luật Thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự. Xét hợp đồng hợp tác kinh doanh và phụ lục hợp đồng cho thuê tài sản kinh doanh xăng dầu đang thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật này. Do đó, ngoài việc áp dụng Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 83/2014/NĐ-CP thì Tòa án còn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng hợp tác và hợp đồng thuê tài sản để giải quyết.

[4] *Về nội dung vụ án, yêu cầu khởi kiện, điều luật áp dụng và hướng giải quyết*:

[4.1] Căn cứ vào các điều 110, 183 Luật Doanh nghiệp, các điều 6, 11, 74, 75 Luật Thương mại, khoản 11 Điều 3, Điều 27 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP thì Doanh nghiệp tư nhân L2 và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T đều là doanh nghiệp, thương nhân kinh doanh xăng dầu, được phép giao kết hợp tác kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu. Việc giao kết hợp đồng hợp tác kinh doanh và phụ lục hợp đồng thuê tài sản kinh doanh xăng dầu (BL: 09 - 14) giữa ông Luận chủ Doanh nghiệp tư nhân L2 với ông C1 đại diện cho chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T - Cửa hàng xăng dầu Petro T1 là đúng quy định tại khoản 18 Điều 4, các điều 13, 45, 185 Luật Doanh nghiệp, các điều 472, 504 Bộ luật Dân sự và các bên đều hướng đến mục đích lợi nhuận.

[4.2] Theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự thì: "*Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân. Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh xác lập, thực hiện*". Do đó, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải chịu trách nhiệm phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh và phụ lục hợp đồng do chi nhánh xác lập, thực hiện. Nên ông L1 khởi kiện Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T là đúng quy định của pháp luật.

[4.3] Xét nội dung chính của giao kết hợp đồng là cho thuê và thuê tài sản kinh doanh xăng dầu có thỏa thuận tài sản cho thuê, thời hạn thuê và giá thuê (BL: 13 - 14). Trong quá trình thực hiện Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T và ông C1 không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông L1, không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án nên không có căn cứ để xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T. Tính đến ngày 02/12/2019, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T nợ tiền thuê kỳ thứ nhất là 40.000.000 đồng, từ kỳ thứ hai đến kỳ thứ ba là 120.000.000 đồng, kỳ thứ tư là 41.666.000 đồng. Tổng cộng số tiền nợ là 201.666.000 đồng.

[4.4] Theo quy định tại Điều 481 Bộ luật Dân sự thì: "*Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thỏa thuận…Trường hợp các bên thỏa thuận việc trả tiền thuê theo kỳ hạn thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực*

hiện hợp đồng, nếu bên thuê không trả tiền trong ba kỳ liên tiếp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Do đó, ông L1 yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22/3/2016, phụ lục hợp ký ngày 23/3/2016 và buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T thanh toán nợ thuê tài sản cho ông và bà M số tiền 201.666.000 đồng là đúng quy định tại các điều 428, 429, 481, 512 Bộ luật Dân sự.

[4.5] Xét ông L1, bà M không yêu cầu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải trả lãi chậm trả phát sinh trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả trước thời điểm xét xử sơ thẩm nên Tòa án không xem xét giải quyết. Căn cứ vào theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, Tòa án giải quyết kể từ ngày người được thi hành án ông L1, bà M có đơn yêu cầu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải thi hành án số tiền 201.666.000 đồng thì Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[4.6] Xét các tài sản cho thuê hiện ông L1, bà M đang quản lý và chỉ hao mòn tự nhiên. Căn cứ vào Điều 482 Bộ luật Dân sự, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T không phải trả lại tài sản thuê cho ông L1, bà M.

[4.7] Do Ngân hàng N không tranh chấp hợp đồng tín dụng nên không giải quyết. Dành cho Ngân hàng N và ông L1, bà M một vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp theo quy định của pháp luật.

[4.8] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các mục **[1]**, **[2]**, **[3]**, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L1 và lời đề nghị của Kiểm sát viên giải quyết theo hướng như nhận định tại các mục **[4.4]**, **[4.5]**, **[4.6]**, **[4.7]**.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Căn cứ vào khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải chịu số tiền 865.000 đồng. Do số tiền này ông L1 đã nộp tạm ứng chi phí trước nên Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải nộp để hoàn trả lại cho ông L1.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án, giải quyết Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải chịu án phí số tiền 10.083.300 đồng, hoàn trả cho ông L1 nhận lại số tiền 5.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 6, 11, 74, 75, 306 Luật Thương mại; khoản 18 Điều 4, các điều 13, 45, 110, 183, 185 Luật Doanh nghiệp; các điều 84, 357, 428, 429,

472, 481, 482, 504, 512 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, khoản 1 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 11 Điều 3, Điều 27 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L1.

1.1. Chấp dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22 tháng 3 năm 2016 và phụ lục hợp ký ngày 23 tháng 3 năm 2016 giữa Doanh nghiệp tư nhân L2 do ông Nguyễn Văn L1 đại diện với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T (chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T - Cửa hàng xăng dầu Petro T1) do ông Hồ Xuân C1 đại diện.

1.2. Buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Lưu Kim M tiền nợ thuê tài sản số tiền 201.666.000 (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án ông Nguyễn Văn L1 và bà Lưu Kim M có đơn yêu cầu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải thi hành án số tiền 201.666.000 (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng thì Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.3. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T không phải hoàn trả lại các tài sản thuê cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Lưu Kim M.

1.4. Dành cho Ngân hàng N và ông Nguyễn Văn L1, bà Lưu Kim M một vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải nộp chi phí số tiền 865.000 (tám trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L1.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T phải nộp án phí số tiền 10.083.300 (mười triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm) đồng.

3.2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L1 nhận lại số tiền 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số No

0011769 ngày 06 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Nguyễn Văn L1 là nguyên đơn, bà Lưu Kim M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vắng mặt ông Hồ Xuân C1 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Petro T, ông Trịnh Ngọc K là người đại diện theo pháp luật, ông Lê Văn B2 và ông Lưu Thanh P là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N. Báo cho ông L1, bà M có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông C1, ông K, ông B2, ông P vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + ĐD.BĐ + DĐ.NLQ: 06;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)

Cao Minh Tân